

Bản án số: 211/2019/DS-PT

Ngày: 10-7-2019

"V/v tranh chấp về thừa kế quyền
sử dụng đất, tài sản; vay tài sản và
thế chấp giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững.
Ông Huỳnh Thanh Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019, về việc “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản; vay tài sản và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 219/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 230A/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Huỳnh Thị G, sinh năm 1970 (Có mặt);

1.2. Huỳnh Thị Ngọc M, sinh năm 1974 (Có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Huỳnh Văn S, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Huỳnh Văn S là Luật sư Ngô Quang T – Văn phòng luật sư C.N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

Địa chỉ: A, N.T.M.K, Phường B, thành phố C, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Ngọc N1 (tên gọi khác: H), sinh năm 1964 (Vắng mặt);

3.2. Dương Thị N2 (vợ anh S), sinh năm 1978 (Vắng mặt);

3.3. Huỳnh Kim N3 (con anh S), sinh năm 2009;

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của cháu Huỳnh Kim N3 là anh Huỳnh Văn S và chị Dương Thị N2;

Cùng cư trú: Khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo pháp luật.

3.4. Trần Thanh Đ (chồng chị G), sinh năm 1971 (Vắng mặt);

3.5. Trần Ngọc Bích T1 (con chị G), sinh năm 1998 (Vắng mặt);

3.6. Trần Ngọc D (con chị G), sinh năm 2003;

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Ngọc D là anh Trần Thanh Đ và chị Huỳnh Thị G;

Cùng cư trú: Khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo pháp luật.

3.7. Trần Thanh P (chồng chị M), sinh năm 1975 (Vắng mặt);

3.8. Nguyễn Thị H1 (vợ ông N), sinh năm 1952 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Chị Huỳnh Thị Ngọc M (Là nguyên đơn trong vụ án).

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Ngọc M (cũng là người đại diện hợp pháp của chị Huỳnh Thị G) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha tên Huỳnh Văn N (chết ngày 10/01/2017) và mẹ tên Nguyễn Thị L (chết ngày 14/5/2013). Ông N và bà L có 03 người con tên là Huỳnh Thị G, Huỳnh Thị Ngọc M và Huỳnh Văn S. Sau khi cha mẹ chết có để lại cho các con quyền sử dụng đất (đất ao), diện tích 617,3m², thửa đất số: 489, tờ bản đồ số: 12, mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N chết còn thiếu tiền

N2 người nhưng chị M đứng ra trả nợ cho các chủ nợ hết rồi, đồng thời ông N đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 617,3m² cho chị M, nhưng chị M không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, mà chị M chỉ trình bày cho biết thôi. Cha, mẹ chết không để lại di chúc. Hiện nay, anh Huỳnh Văn S đang quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên, thì chị M giữ và đem đi cầm cố cho bà Trần Ngọc N1, sinh năm 1964, địa chỉ cư trú tại khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp để vay số tiền là 30.000.000 đồng.

Nay chị Huỳnh Thị G và chị Huỳnh Thị Ngọc M yêu cầu anh Huỳnh Văn S phải chia thừa kế 03 kỷ phần bằng nhau đối với đất diện tích 617,3m², thửa đất số: 489, tờ bản đồ số: 12 do hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó, chị G cho lại chị M kỷ phần thừa kế được hưởng). Ngoài ra, các nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Nguyên đơn không thống nhất vì nền nhà số 38, lô D và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất đang tranh chấp không phải là di sản thừa kế do ông N chết để lại.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Ngọc N1: Chị Huỳnh Thị Ngọc M thống nhất trả cho bà Trần Ngọc N1 số tiền 30.000.000 đồng và yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1: Chị Huỳnh Thị Ngọc M thống nhất nhận kỷ phần của bà H1 cho lại.

- Bị đơn anh Huỳnh Văn S trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp và mối quan hệ cha, mẹ, con theo như lời trình bày của nguyên đơn. Sau khi cha mẹ chết có để lại cho các con quyền sử dụng đất (đất ao), diện tích 617,3m², thửa đất số: 489, tờ bản đồ số: 12, mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản, do hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất (nền nhà) và căn nhà cấp 4, vách tường xi măng, lợp tôn có chiều ngang 04 mét và chiều dài 14 mét, tổng diện tích 56m², đều tọa lạc tại khóm S.T, phường A.L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Cha, mẹ chết không để lại di chúc, nhưng anh S đang quản lý, sử dụng đối với diện tích 617,3m²; Còn nền nhà và căn nhà cấp 4 trên do gia đình anh Trần Thanh Đ và chị G quản lý, sử dụng.

Qua yêu cầu của nguyên đơn: Anh S không thống nhất chia thừa kế quyền sử dụng đất, vì khi cha mẹ còn sống, có phần đất ruộng diện tích 5.200m² chị M, chị G đã lấy toàn bộ bán và nhận toàn bộ số tiền, vàng bán đất, còn anh S không nhận bất cứ gì, nên quyền sử dụng đất (đất ao) này, anh S thống nhất yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Huỳnh Văn S có yêu cầu phản tố, yêu cầu được chia thừa kế 1/3 giá trị quyền sử dụng đất (nền nhà) diện tích 56m² và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất do vợ chồng anh Trần Thanh Đ đang quản lý, sử dụng. Đồng thời, anh S yêu cầu bà N1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị M đưa giữ.

Đối với các yêu cầu độc lập của bà Trần Ngọc N1, bà Nguyễn Thị H1: Anh không yêu cầu, ý kiến gì thêm, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Trần Ngọc N1 trình bày: Yêu cầu chị Huỳnh Thị Ngọc M phải trả số tiền vay còn thiếu gốc là 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi, đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị M. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà và ông N là vợ chồng hợp pháp, bà thống nhất nhận di sản thừa kế do ông N chết để lại và bà cho lại chị Huỳnh Thị Ngọc M. Ngoài ra, bà không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 157, 158, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 675, 676, 733 và 735 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 650, 651 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn chị Huỳnh Thị G, chị Huỳnh Thị Ngọc M về việc yêu cầu anh Huỳnh Văn S chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu anh Huỳnh Văn S chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Buộc anh Huỳnh Văn S phải chia cho chị Huỳnh Thị Ngọc M giá trị quyền sử dụng đất diện tích 295,79m² thành tiền 23.663.200 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày chị Huỳnh Thị Ngọc M có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh Huỳnh Văn S chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho anh Huỳnh Văn S diện tích 617,3m² (trong đó: Diện tích đất anh S 321,51m² và diện tích đất anh S trả giá trị cho chị M 295,79m²). Đất có vị trí tứ cận như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 1 đến mốc 2, 3, 4 là 38,38mét;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 5 đến mốc 6 là 37,33mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 1 đến mốc 6 là 13,88mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 4 đến mốc 5 là 17,17mét.

Trong đó: Từ mốc 1 đến mốc 6 đều có trụ đá ranh giới quyền sử dụng đất.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số: 15 - 2018 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã H và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18 tháng 01 năm 2018).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Huỳnh Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất (nền số 38, lô D) diện tích 56m² và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Ngọc N1 về việc yêu cầu chị Huỳnh Thị Ngọc M trả tiền vay còn thiếu.

- Buộc chị Huỳnh Thị Ngọc M phải trả cho bà Trần Ngọc N1 số tiền vay còn thiếu gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Trần Ngọc N1 có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị Huỳnh Thị Ngọc M chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị Huỳnh Thị Ngọc M thế chấp cho bà Trần Ngọc N1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Huỳnh Văn N là vô hiệu.

Buộc bà Trần Ngọc N1 có trách nhiệm trả cho anh Huỳnh Văn S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 617,3m², thửa số 489, tờ bản đồ số 12, mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản do hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Anh Huỳnh Văn S được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản sau: 37 cây me nước; 04 cây me tây; 03 cây măng cầu; 08 cây bạch đàn; 02 cây chùm ruột; 09 cây dừa; 04 cây xoài; 02 bụi tre; 04 cây bình bát; 05 cây M; 01 cây mít; 06

cây châm; 01 cây ngải; 01 cây me chua; 04 cây ổi; 01 cây xanh; 01 cây bưởi; 01 cây măng cầu ta; 04 ngôi mộ (trong đó có 03 ngôi mộ đá và 01 ngôi mộ đất); 01 chòi giữ ao cá, lợp lá, cột tre có chiều ngang 2.7mét, chiều dài 4,3mét và cá trong ao.

- Hộ anh Trần Thanh Đ (gồm: Anh Trần Thanh Đ, chị Huỳnh Thị G, cháu Trần Ngọc Bích T1 và cháu Trần Ngọc D) được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản sau: 01 căn nhà cấp 4, móng đơn bê tông cốt thép có chiều ngang 04mét chiều dài 14mét; 01 mái hiên phía trước nhà, cột bê tông cốt thép có chiều ngang 04mét chiều dài 03mét; 01 mái hiên phía sau nhà, khung gỗ tạp, mái lợp tôn có chiều ngang 04mét chiều dài 03mét; 01 nhà vệ sinh kiên cố có chiều ngang 02mét chiều dài 02mét.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Huỳnh Thị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị Huỳnh Thị G 308.000 đồng (Ba trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 14200 ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

- Chị Huỳnh Thị Ngọc M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.683.160 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 308.000 đồng theo biên lai thu số: 14199 ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; chị Huỳnh Thị Ngọc M còn phải nộp 2.375.000 đồng, làm tròn 2.375.000 đồng (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Anh Huỳnh Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.286.040 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai thu số: 0005100 ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; Anh Huỳnh Văn S được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 463.960 đồng, làm tròn 464.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Trần Ngọc N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho bà Trần Ngọc N1 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (do Trương Thị Ngọc Y) đã nộp theo biên lai thu số: 02630 ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Dương Thị N2, cháu Huỳnh Kim N3, anh Trần Thanh Đ, cháu Trần Ngọc Bích T1, cháu Trần Ngọc D, anh Trần Thanh P, bà Nguyễn Thị H1 đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng cộng 3.453.000 đồng.

- Chị Huỳnh Thị Ngọc M phải chịu chi phí xem xét, thẩm định 577.000 đồng (năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) đã nộp đủ và chi xong;

- Anh Huỳnh Văn S phải chịu chi phí xem xét, thẩm định 2.876.000 đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), anh Huỳnh Văn S đã tạm ứng trước 2.249.000 đồng, nên anh Huỳnh Văn S còn phải hoàn trả lại cho chị Huỳnh Thị Ngọc M 627.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng) do chị Huỳnh Thị Ngọc M đã tạm ứng trước và đã chi xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01 tháng 02 năm 2019, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc M kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại Quyết định kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 31/01/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H kháng nghị bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã H: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Huỳnh Văn S là Luật sư Ngô Quang T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Và anh S đồng ý với bản án sơ thẩm đã xét xử. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 31/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H kháng nghị bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã H; Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Huỳnh Thị Ngọc M; Sửa bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc M kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Các đương sự Huỳnh Thị G, Huỳnh Thị Ngọc M, Huỳnh Văn S, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Huỳnh Văn S là Luật sư Ngô Quang T có mặt tại phiên tòa. Riêng đối với Trần Ngọc N1, Dương Thị N2, Trần Thanh Đ, Trần Ngọc Bích T1, Trần Thanh P, Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị Huỳnh Thị Ngọc M trình bày yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án và chia di sản thừa kế của ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị L đối với diện tích 617,3m² thuộc thửa đất số 489, tờ bản đồ số 12 và chia đều cho 04 người gồm: chị M, chị G, anh S (là con ông N, bà L) và bà H1 (vợ sau ông N) mỗi người được hưởng một phần thừa kế với diện tích là 154,325m². Khi chia di sản thừa kế nêu trên thì chị M yêu cầu nhận đất, không thống nhất nhận giá trị quyền sử dụng đất.

[3] Theo nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H kháng nghị một phần đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân thị xã H. Theo nội dung kháng nghị cho rằng diện tích đất tranh chấp 617,3m² thuộc thửa đất số 489 chia theo hộ cho ông N, bà L và anh S mỗi người được hưởng một phần thừa kế là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật. Diện tích đất tranh chấp 617,3m² thuộc thửa đất số 489, tờ bản đồ số 12, tọa lạc khóm S.T, phường A.L, thị xã H là di sản của bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn N để lại, không di chúc, đây là di sản của bà L và ông N để lại nên phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho Huỳnh Thị G, Huỳnh Thị Ngọc M, Huỳnh Văn S và bà Nguyễn Thị H1 mỗi người được hưởng một phần bằng nhau. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Đồng Tháp xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng kháng nghị trên của Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của chị Huỳnh Thị Ngọc M là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, bởi lẽ: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia thừa kế đối với diện tích 617,3m² thuộc thửa đất số 489 và chia theo hộ cho ông N, bà L và anh S mỗi người được hưởng một phần thừa kế là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật, bởi vì: Thửa đất số 489 có nguồn gốc là của ông N, bà L nhận chuyển nhượng của bà Lâm Thị N4 vào năm 1984, thời điểm này anh S chỉ có 09 tuổi và không có công sức đóng góp gì để cùng tạo lập thửa đất trên nên anh S không có quyền lợi gì đối với thửa đất trên tại thời điểm cấp cho hộ ông N đứng tên. Đối với diện tích 617,3m² thuộc thửa đất số 489, tờ bản đồ số 12 đang tranh chấp trên là di sản của bà Nguyễn Thị L (chết năm 2013) và ông Huỳnh Văn N (chết năm 2017) để lại, không có di chúc và từ ngày bà L và ông N chết đến thời điểm các nguyên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì di sản trên của bà L và ông N không có ai yêu cầu chia thừa kế. Do đó, đối với diện tích 617,3m² di sản trên là của bà L 50% (với diện tích là 308,65m²) và của ông N 50% (với diện tích là 308,65m²). Hàng thừa kế thứ nhất của bà L, ông N gồm có các con là: Chị G, chị M và anh S. Sau khi bà L chết thì ông N có kết hôn hợp pháp với bà Nguyễn Thị H1 và bà H1 cũng thuộc diện hàng thừa kế thứ nhất của ông N. Như vậy, chị G, chị M, anh S đều được hưởng thừa kế do bà L, ông N để lại và bà H1 cũng được hưởng thừa kế do ông N để lại theo pháp luật.

Chị G, chị M, anh S, bà Hạnh được hưởng thừa kế đối với diện tích 617,3m² thuộc thửa đất số 489, tờ bản đồ số 12 như sau:

Diện tích 308,65m² (50%) di sản của bà L để lại chia đều cho 03 người con là chị M, chị G, anh S mỗi người được hưởng 01 phần bằng nhau ($308,65\text{m}^2 : 3 = 102,9\text{m}^2$). Vậy chị M, chị G, anh S mỗi người được hưởng 01 phần di sản thừa kế của bà L để lại là 102,9m².

Còn diện tích 308,65m² (50%) di sản của ông N để lại chia đều cho 03 người con là chị M, chị G, anh S và bà H1 (vợ sau ông N) mỗi người được hưởng 01 phần bằng nhau ($308,65\text{m}^2 : 4 = 77,1\text{m}^2$). Vậy chị M, chị G, anh S và bà H1 mỗi người được hưởng 01 phần di sản thừa kế của ông N để lại là 77,1m².

Như vậy: Chị M, chị G, anh S mỗi người được hưởng di sản thừa kế của bà L, ông N để lại với diện tích là 180m² (trong đó gồm: 102,9m² di sản của bà L để lại và 77,1m² di sản của ông N để lại); Bà H1 được hưởng 01 phần di sản thừa kế của ông N để lại là 77,1m². Nhưng do chị G và bà H1 không nhận phần di sản thừa kế trên và đồng ý giao phần hưởng thừa kế của mình cho chị M

hưởng và chị M đồng ý nhận. Do đó giao cho chị M được hưởng tổng cộng diện tích là 437.1m² (trong đó gồm: 180m² của chị M được hưởng + 180m² của chị G được hưởng + 77.1m² của bà H1 được hưởng = 437.1m²).

[5] Do diện tích 617,3m² đang tranh chấp trên là đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) nên không chia hiện trạng đất theo yêu cầu của chị M do chia manh mún đất sẽ làm suy giảm giá trị sử dụng đất ao và diện tích đất ao này cũng là tài sản duy nhất để anh S nuôi sống gia đình nên tiếp tục giao cho anh S trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 617,3m² trên (trong đó có diện tích 180m² mà anh S được hưởng thừa kế của bà L và ông N); Đồng thời, buộc anh S phải có nghĩa vụ trả cho chị M giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 437.1m² trên theo giá định giá là 80.000 đồng/m², với số tiền là 34.968.000 đồng (437.1m² x 80.000đồng/m² = 34.968.000 đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Xét nội dung kháng nghị của của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H là hoàn toàn có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên nên được chấp nhận. Đồng thời, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần như Hội đồng xét xử đã phân tích trên.

[8] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị M; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H; Sửa bản án sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân thị xã H là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị M và anh S không yêu cầu tranh chấp về cây trồng và toàn bộ tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí:

- Chị M và anh S được chia hưởng di sản thừa kế nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chị M còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N1.

- Chị M được chấp nhận một phần kháng cáo nên được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về chi phí tố tụng:

- Anh Huỳnh Văn S tạm ứng 2.249.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và anh S tự nguyện chịu 2.249.000 đồng chi phí này (Anh S đã nộp, chi xong).

- Chị Huỳnh Thị Ngọc M tạm ứng 1.204.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chị M tự nguyện chịu 1.204.000 đồng chi phí này (Chị M đã nộp, chi xong).

[12] Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tổ tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 99; Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào các Điều 357; 463; 466; 468; 650; 651 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Huỳnh Thị Ngọc M.
2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/DS-ST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc M, Huỳnh Thị G, Nguyễn Thị H1 về việc tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với anh Huỳnh Văn S.

5. Buộc anh Huỳnh Văn S phải có nghĩa vụ chia (trả) giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 437.1m² cho chị Huỳnh Thị Ngọc M với số tiền là 34.968.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

6. Anh Huỳnh Văn S được quyền hưởng, sử dụng toàn bộ diện tích 617,3m² (trong đó có diện tích 180m² mà anh S được hưởng thừa kế của bà L và ông N) thuộc thửa đất số 489, tờ bản đồ số 12, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên ngày 14/01/2014.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số: 15 - 2018 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã H và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18 tháng 01 năm 2018).

7. Buộc bà Trần Ngọc N1 có trách nhiệm trả cho anh Huỳnh Văn S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên ngày 14/01/2014.

8. Anh Huỳnh Văn S được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích mà mình được chia hưởng theo quy định của pháp luật.

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Ngọc N1 về việc yêu cầu chị Huỳnh Thị Ngọc M trả số tiền vay 30.000.000 đồng.

10. Buộc chị Huỳnh Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Ngọc N1 số tiền vốn vay là 30.000.000 đồng.

11. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Huỳnh Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế đối với nền nhà Số 38, Lô D, diện tích 56m² và căn nhà cấp 4 trên đất, tọa lạc tại khóm S.T, phường A.L, thị xã H, Đồng Tháp.

12. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Về án phí:

13.1. Chị Huỳnh Thị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Thị G 308.000 đồng (Ba trăm lẻ tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 14200 ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

13.2. Chị Huỳnh Thị Ngọc M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.248.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 308.000 đồng theo biên lai thu số: 14199 ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; Chị Huỳnh Thị Ngọc M còn phải nộp 2.940.000 đồng (Hai triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

13.3. Anh Huỳnh Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 720.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai thu số: 0005100 ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; Anh Huỳnh Văn S được nhận

lại 1.030.000 đồng (Một triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

13.4. Bà Trần Ngọc N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho bà Trần Ngọc N1 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (do Trương Thị Ngọc Y) đã nộp theo biên lai thu số: 02630 ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

13.5. Chị Huỳnh Thị Ngọc M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Thị Ngọc M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số: 0002810 ngày 18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

14. Về chi phí tố tụng:

14.1. Chị Huỳnh Thị Ngọc M tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.204.000 đồng tiền (Chị M đã nộp, chi xong).

14.2. Anh Huỳnh Văn S tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.249.000 đồng (Anh S đã nộp, chi xong).

15. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

16. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

17. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thị xã H;
- CCTHADS thị xã H;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao